
HSK 3.0 Level 3

HSK Vocabulary List -- 500 entries

Chinese Character | Pinyin | POS | English Definition

Powered by ABC Chinese

m.xiaohuashu.net - Your comprehensive Chinese learning platform



ABC Chinese

Remember Hanzi via Their Stories

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Photo Book:Pinyin/Audio/Translation

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Char	Pinyin	POS	Definition
1	矮	ǎi	adj.	short [height]
2	把	bǎ	mw., prep.	measure word for handled objects; preposition marking disposal or handling
3	搬	bān	v.	to move
4	办	bàn	v.	to do, to handle, to manage
5	饱	bǎo	adj.	full up; eaten to one' s satisfaction
6	北	běi	n.	north
7	被	bèi	prep.	quilt; by (somebody/something)
8	变	biàn	v.	to change, to transform
9	遍	biàn	mw.	time [when doing something repeatedly]
10	冰	bīng	n., (v.)	ice
11	才	cái	adv.	just now, only then, not until
12	草	cǎo	n.	grass
13	层	céng	mw.	storey
14	查	chá	v.	to investigate, to examine, to check
15	差	chà	adj., v.	lack; lacking
16	尝	cháng	v.	taste
17	常	cháng	adv.	constant, regular, ordinary
18	船	chuán	n.	boat; ship; ferry
19	带	dài	v., (n.)	carry
20	得	dé	v.	to get; to obtain
21	得	děi	v.	must; have to
22	灯	dēng	n.	lamp
23	地	dì	n.	earth; ground; place; land
24	电	diàn	n., (v.)	electricity; electric
25	丢	diū	v.	lose
26	东	dōng	n.	east
27	短	duǎn	adj.	short
28	段	duàn	mw.	section; paragraph; [measure word for stories, pieces of music, recordin...
29	饿	è	adj.	hungry
30	发	fā	v.	to send (an email)
31	放	fàng	v.	to put; set free
32	风	fēng	n.	wind; air movement
33	封	fēng	mw., (v.)	to seal, to close, to confer
34	该	gāi	v.	should, ought to

#	Char	Pinyin	POS	Definition
35	干	gàn	v.	trunk; main part; do; work
36	刚	gāng	adv.	just
37	更	gèng	adv.	even more
38	刮	guā	v.	to scrape, to shave, to blow (wind)
39	关	guān	v., (n.)	to close
40	海	hǎi	n.	sea; large body of salt water
41	河	hé	n.	river
42	还	huán	v.	to return
43	换	huàn	v.	to change (to another one)
44	会	huì	n.	meeting; conference; association
45	或	huò	conj., (adv.)	or; perhaps; maybe
46	鸡	jī	n.	chicken; a domesticated bird
47	极	jí	adv.	extreme
48	急	jí	adj., v.	urgent, hurried, anxious
49	记	jì	v.	to record, to remember
50	季	jì	n.	season; the last month of a season
51	加	jiā	v.	to add, to increase, to put in
52	讲	jiǎng	v.	speak
53	角	jiǎo	mw.	horn; corner; jiao (written) [unit of currency = 0.1 yuan]
54	脚	jiǎo	n.	foot
55	接	jiē	v.	connect
56	街	jiē	n.	street; road; thoroughfare
57	节	jié	mw., n., (v.)	festival; [measure word for something segmented (e.g. lesson; paragraph,...
58	借	jiè	v.	to lend
59	斤	jīn	mw.	a unit of weight equal to 0.5 kilogram
60	久	jiǔ	adj.	long time
61	酒	jiǔ	n.	alcoholic beverage, wine, liquor
62	旧	jiù	adj.	old; former
63	句	jù	mw.	sentence; clause
64	卡	kǎ	n.	card, calorie
65	可	kě	conj., (adv.)	can, may; to approve, to permit
66	渴	kě	adj.	thirsty
67	刻	kè	mw., (v.)	quarter hour; to carve; moment
68	哭	kū	v.	cry

#	Char	Pinyin	POS	Definition
69	蓝	lán	adj.	blue
70	老	lǎo	adj., pref., (adv.)	old; aged
71	脸	liǎn	n.	face
72	练	liàn	v.	to practice, to train, to drill
73	辆	liàng	mw.	[measure word for vehicles]
74	聊	liáo	v.	to chat, to depend on
75	马	mǎ	n.	horse
76	毛	máo	mw., (n.)	hair; fur; feather; ten cents
77	米	mǐ	mw.	rice; metre
78	南	nán	n.	south
79	难	nán	adj., (v.)	hard; difficult
80	牛	niú	n., (adj.)	ox, cow, cattle
81	爬	pá	v.	to crawl, to climb
82	怕	pà	v., (adv.)	to fear, to be afraid
83	胖	pàng	adj.	fat
84	骑	qí	v.	to ride (a bicycle, horse)
85	起	qǐ	v., (mw.)	to rise, to get up, to start
86	伞	sǎn	n.	umbrella
87	扫	sǎo	v.	to sweep, to clean with a broom
88	山	shān	n.	mountain
89	声	shēng	n., mw.	sound, voice, tone
90	市	shì	n.	market; city
91	试	shì	v.	to try
92	室	shì	n.	room, house, interior space
93	收	shōu	v.	to receive
94	受	shòu	v.	to receive, to accept, to suffer
95	瘦	shòu	adj.	thin
96	树	shù	n.	tree
97	刷	shuā	v.	to brush, to scrub, to clean with a brush
98	双	shuāng	mw.	a pair of
99	糖	táng	n.	sugar
100	甜	tián	adj.	sweet
101	跳	tiào	v.	to jump, to leap, to bounce
102	挺	tǐng	adv., (v.)	quite; very; straight

#	Char	Pinyin	POS	Definition
103	腿	tuǐ	n.	leg
104	碗	wǎn	n.	a bowl of
105	为	wèi	prep.	for (someone; something); to do; to be
106	西	xī	n.	west
107	先	xiān	adv.	first
108	向	xiàng	v., prep.	towards
109	像	xiàng	v., (adv.), (n.)	to resemble; to be like; image
110	鞋	xié	n.	shoe; footwear
111	信	xìn	v., n.	trust, believe, sincerity
112	行	xíng	v., adj.	OK
113	选	xuǎn	v.	to choose, to select
114	牙	yá	n.	tooth
115	羊	yáng	n.	sheep, goat, or related animal
116	养	yǎng	v.	to raise, to nurture, to support
117	页	yè	mw.	page
118	用	yòng	v.	to use
119	又	yòu	adv.	again
120	园	yuán	n.	garden, park, or enclosed area for cultivation or recreation
121	员	yuán	suff.	member, personnel, employee
122	越	yuè	adv.	the more...the more....
123	脏	zāng	adj.	dirty
124	站	zhàn	v.	stand
125	张	zhāng	v., mw.	measure word for flat objects; to open; to spread
126	长	zhǎng	v., suff.	to grow; chief; elder
127	照	zhào	v.	take (a photo)
128	只	zhǐ	adv.	only
129	纸	zhǐ	n.	paper
130	中	zhōng	n.	center, middle, among; China
131	种	zhǒng	mw.	kind
132	子	zi	suff.	child, offspring, seed, small thing
133	总	zǒng	adv., (动, 形)	overall, general, chief
134	嘴	zuǐ	n.	mouth
135	阿姨	ā yí	n.	auntie [mother's younger sister]
136	爱人	ài ren	n.	spouse (PRC)

#	Char	Pinyin	POS	Definition
137	安静	ān jìng	adj.	quiet; peaceful
138	安全	ān quán	adj.	safe; security
139	班级	bān jí	n.	class (group of students)
140	搬家	bān jiā	v.	to move house; to relocate
141	办法	bàn fǎ	n.	way; method; solution
142	办公室	bàn gōng shì	n.	office
143	半天	bàn tiān	mw.	half of the day
144	帮助	bāng zhù	v.	to help
145	报纸	bào zhǐ	n.	newspaper
146	北方	běi fāng	n.	the north
147	笔记	bǐ jì	n.	notes; written notes
148	比较	bǐ jiào	v., prep., adv.	compare
149	笔记本	bǐ jì běn	n.	notebook
150	比如	bǐ rú	v.	for example; for instance; such as
151	比赛	bǐ sài	v., n.	competition; match
152	必须	bì xū	adv.	must
153	变成	biàn chéng	v.	to change into
154	变化	biàn huà	v., n.	change
155	表演	biǎo yǎn	v.	performance
156	别的	bié de	pron.	else
157	别人	bié ren	pron.	other people
158	宾馆	bīn guǎn	n.	guesthouse
159	冰激凌	bīng jī líng	n.	ice cream
160	冰箱	bīng xiāng	n.	fridge
161	病人	bìng rén	n.	sick person
162	不但	bù dàn	conj.	not only (... but also ...)
163	不见	bù jiàn	v.	not to see
164	不用	bù yòng	adv.	need not
165	不同	bù tóng	adj.	different
166	不久	bù jiǔ	adj.	not long (after)
167	不行	bù xíng	v., adj.	won't do
168	菜单	cài dān	n.	menu
169	参加	cān jiā	v.	to take part
170	草地	cǎo dì	n.	lawn

#	Char	Pinyin	POS	Definition
171	差不多	chà bu duō	adj., adv.	almost
172	常见	cháng jiàn	adj.	commonly seen
173	常用	cháng yòng	adj.	in common usage
174	常常	cháng cháng	adv.	frequently
175	衬衫	chèn shān	n.	shirt
176	成绩	chéng jì	n.	results; marks; achievement
177	城市	chéng shì	n.	city
178	迟到	chí dào	v.	arrive late
179	出发	chū fā	v.	set off; depart
180	出生	chū shēng	v.	birth; to be born
181	出院	chū yuàn	v.	to leave hospital
182	初中	chū zhōng	n.	junior high school
183	除了	chú le	prep.	apart from ("chule...yiwai" construction)
184	春天	chūn tiān	n.	spring (season)
185	词典	cí diǎn	n.	dictionary
186	聪明	cōng míng	adj.	clever; intelligent
187	打扫	dǎ sǎo	v.	to clean
188	打算	dǎ suàn	v., n.	plan; intention
189	大概	dà gài	adj., adv., (n.)	probably; maybe
190	大人	dà rén	n.	adult
191	大小	dà xiǎo	n.	dimension
192	大熊猫	dà xióng māo	n.	giant panda (<i>Ailuropoda melanoleuca</i>)
193	大衣	dà yī	n.	overcoat
194	担心	dān xīn	v.	worry
195	蛋糕	dàn gāo	n.	cake
196	当然	dāng rán	adv.	of course
197	到处	dào chù	adv.	everywhere
198	得到	dé dào	v.	to get
199	得分	dé fēn	v., n.	to score
200	的话	de huà	part.	if (coming after a conditional clause)
201	地点	dì diǎn	n.	location
202	地方	dì fāng	n.	place
203	地图	dì tú	n.	map
204	电梯	diàn tī	n.	lift; elevator

#	Char	Pinyin	POS	Definition
205	电子书	diàn zǐ shū	n.	e-book; electronic book
206	东北	Dōng běi	n.	Northeast China
207	东方	Dōng fāng	n.	the East
208	东南	dōng nán	n.	southeast
209	冬天	dōng tiān	n.	winter
210	懂得	dǒng de	v.	to understand; to know; to comprehend
211	动物	dòng wù	n.	animals
212	动物园	dòng wù yuán	n.	zoo
213	短裤	duǎn kù	n.	short pants
214	锻炼	duàn liàn	v.	to engage in physical exercise
215	对话	duì huà	v.	dialogue
216	而且	ér qiě	conj.	(not only ...) but also
217	耳朵	ěr duo	n.	ears
218	耳机	ěr jī	n.	headphones
219	发烧	fā shāo	v.	fever; have a fever
220	发生	fā shēng	v.	happen
221	发现	fā xiàn	v.	discover
222	发展	fā zhǎn	v.	develop
223	方便	fāng biàn	adj.	convenient
224	方便面	fāng biàn miàn	n.	instant noodles
225	方法	fāng fǎ	n.	method
226	方向	fāng xiàng	n.	direction
227	房子	fáng zi	n.	house
228	放假	fàng jià	v.	to have a holiday or vacation
229	放心	fàng xīn	v.	relax; feel relieved
230	放学	fàng xué	v.	to dismiss students at the end of the school day
231	分开	fēn kāi	v.	to separate
232	夫妻	fū qī	n.	husband and wife; married couple
233	服务	fú wù	v.	to serve
234	附近	fù jìn	n.	nearby
235	复习	fù xí	v.	revise
236	干净	gān jìng	adj.	clean
237	感兴趣	gǎn xìng qù	v.	to be interested (in)
238	感到	gǎn dào	v.	to feel; to sense; to perceive

#	Char	Pinyin	POS	Definition
239	感冒	gǎn mào	n., v.	to catch a cold
240	刚才	gāng cái	n.	just now
241	刚刚	gāng gang	adv.	just recently
242	高铁	gāo tiě	n.	high speed rail
243	根据	gēn jù	v., prep., (n.)	according to
244	公斤	gōng jīn	mw.	kilogram
245	公园	gōng yuán	n.	park
246	工作日	gōng zuò rì	n.	workday
247	故事	gù shi	n.	story; tale; plot
248	关机	guān jī	v.	to turn off (a machine or device)
249	关系	guān xi	n., (v.)	relationship
250	关心	guān xīn	v.	care about
251	关于	guān yú	prep.	about
252	关注	guān zhù	v.	to pay attention to
253	国家	guó jiā	n.	country
254	过节	guò jié	v.	to celebrate a festival
255	过去	guò qù	n.	(in the) past
256	害怕	hài pà	v.	afraid
257	好多	hǎo duō	num.	many
258	好久	hǎo jiǔ	adj.	quite a while
259	好像	hǎo xiàng	v., adv.	to seem
260	号码	hào mǎ	n.	number
261	合适	hé shì	adj.	suitable
262	黑板	hēi bǎn	n.	blackboard
263	红绿灯	hóng-lǜ dēng	n.	traffic light; traffic signal
264	后来	hòu lái	n.	afterward
265	后年	hòu nián	n.	the year after next
266	后天	hòu tiān	n.	the day after tomorrow
267	护照	hù zhào	n.	passport
268	花园	huā yuán	n.	garden
269	画家	huà jiā	n.	painter
270	欢迎	huān yíng	v.	to welcome
271	环境	huán jìng	n.	environment
272	黄色	huáng sè	n.	yellow (color)

#	Char	Pinyin	POS	Definition
273	回答	huí dá	v.	reply
274	会议	huì yì	n.	meeting
275	或者	huò zhě	conj.	perhaps
276	几乎	jī hū	adv.	almost
277	机会	jī huì	n.	opportunity
278	季节	jì jié	n.	season
279	假期	jià qī	n.	vacation
280	坚持	jiān chí	v.	to persevere with
281	检查	jiǎn chá	v.	inspect
282	简单	jiǎn dān	adj.	simple
283	检票	jiǎn piào	v.	to check tickets; to inspect tickets
284	健康	jiàn kāng	adj.	healthy; health
285	见面	jiàn miàn	v.	to meet
286	结婚	jié hūn	v.	marry
287	节目	jié mù	n.	programme
288	节日	jié rì	n.	festival
289	结束	jié shù	v.	finish
290	解决	jiě jué	v.	to resolve; solve
291	姐妹	jiě mèi	n.	sisters
292	经过	jīng guò	v., n.	pass through
293	经理	jīng lǐ	n.	manager
294	句子	jù zǐ	n.	sentence
295	决定	jué dìng	v., n.	decide
296	开花	kāi huā	v.	to bloom; to blossom; to flower
297	开会	kāi huì	v.	to hold a meeting
298	开机	kāi jī	v.	to start an engine
299	开心	kāi xīn	adj.	pleased; happy
300	看来	kàn lái	v.	apparently
301	可爱	kě ài	adj.	lovely; loveable
302	可是	kě shì	conj.	but
303	课本	kè běn	n.	textbook
304	客人	kè rén	n.	guest
305	课文	kè wén	n.	text
306	空调	kōng tiáo	n.	air-conditioning

#	Char	Pinyin	POS	Definition
307	筷子	kuài zi	n.	chopsticks
308	矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	mineral water
309	来自	lái zì	v.	come from
310	老人	lǎo rén	n.	old man or woman
311	离开	lí kāi	v.	leave
312	礼物	lǐ wù	n.	gift; present
313	历史	lì shǐ	n.	history
314	练习	liàn xí	v., n.	to practise
315	凉快	liáng kuai	adj.	cool
316	聊天儿	liáo tiān r	v.	to chat
317	了解	liǎo jiě	v.	understand
318	邻居	lín jū	n.	neighbour
319	留学	liú xué	v.	study abroad
320	留学生	liú xué shēng	n.	student studying abroad
321	楼梯	lóu tī	n.	stair
322	路边	lù biān	n.	curb; roadside; wayside
323	路口	lù kǒu	n.	crossing
324	马路	mǎ lù	n.	street
325	马上	mǎ shàng	adv.	immediately
326	满意	mǎn yì	v.	pleased; satisfied
327	面前	miàn qián	n.	in front of
328	明白	míng bai	adj., v.	to understand
329	名单	míng dān	n.	list of names
330	名人	míng rén	n.	personage
331	南方	nán fāng	n.	south
332	难过	nán guò	adj.	have a hard time
333	难看	nán kàn	adj.	ugly
334	男人	nán rén	n.	a man
335	男生	nán shēng	n.	schoolboy
336	难题	nán tí	n.	difficult problem
337	难听	nán tīng	adj.	unpleasant to hear
338	年级	nián jí	n.	(school) year/grade
339	年轻	nián qīng	adj.	young
340	努力	nǔ lì	v., adj.	hardworking

#	Char	Pinyin	POS	Definition
341	女人	nǚ rén	n.	woman
342	女生	nǚ shēng	n.	schoolgirl
343	拍照	pāi zhào	v.	to take a picture
344	盘子	pán zi	n.	tray
345	啤酒	pí jiǔ	n.	beer
346	平时	píng shí	n.	ordinarily
347	瓶子	píng zi	n.	bottle
348	奇怪	qí guài	adj.	strange
349	其实	qí shí	adv.	in fact
350	其他	qí tā	pron.	other
351	起飞	qǐ fēi	v.	take off [plane]
352	汽车	qì chē	n.	car
353	铅笔	qiān bǐ	n.	pencil
354	前年	qián nián	n.	the year before last
355	前天	qián tiān	n.	the day before yesterday
356	清楚	qīng chu	adj., v.	clear
357	请假	qǐng jià	v.	ask for leave
358	请客	qǐng kè	v.	to give a dinner party
359	秋天	qiū tiān	n.	autumn
360	球场	qiú chǎng	n.	stadium
361	裙子	qún zi	n.	skirt
362	然后	rán hòu	conj.	and then; after that
363	热情	rè qíng	adj.	enthusiastic
364	认得	rèn de	v.	to recognize
365	认为	rèn wéi	v.	to think that; consider
366	认真	rèn zhēn	adj.	earnest
367	容易	róng yì	adj.	easy
368	如果	rú guǒ	conj.	if
369	沙发	shā fā	n.	sofa
370	上衣	shàng yī	n.	jacket
371	勺子	sháo zi	n.	spoon; ladle; scoop
372	身边	shēn biān	n.	at one's side
373	身高	shēn gāo	n.	(a person's) height
374	生活	shēng huó	n., v.	life

#	Char	Pinyin	POS	Definition
375	生气	shēng qì	v.	to get angry
376	声音	shēng yīn	n.	sound
377	世界	shì jiè	n.	world
378	收到	shōu dào	v.	to receive
379	受到	shòu dào	v.	receive
380	叔叔	shū shu	n.	uncle [father's younger brother]
381	数学	shù xué	n.	maths
382	水平	shuǐ píng	n.	level
383	司机	sī jī	n.	driver
384	四季	sì jì	n.	four seasons
385	太阳	tài yáng	n.	sun
386	特别	tè bié	adj., adv.	special; especially
387	提高	tí gāo	v.	raise
388	体育	tǐ yù	n.	physical education
389	体育馆	tǐ yù guǎn	n.	gym
390	听说	tīng shuō	v.	to hear (sth said)
391	同事	tóng shì	n.	colleague
392	同意	tóng yì	v.	to agree
393	头发	tóu fa	n.	hair
394	突然	tū rán	adj.	suddenly
395	图书馆	tú shū guǎn	n.	library
396	外地	wài dì	n.	parts of the country other than where one is
397	外卖	wài mài	v., n.	(of a restaurant) to provide a takeout or home delivery meal
398	外语	wài yǔ	n.	foreign language
399	完成	wán chéng	v.	complete
400	晚点	wǎn diǎn	v.	(of trains etc) late
401	晚会	wǎn huì	n.	evening party
402	网球	wǎng qiú	n.	tennis
403	网站	wǎng zhàn	n.	website
404	忘记	wàng jì	v.	forget
405	为了	wèi le	prep.	in order to
406	卫生间	wèi shēng jiān	n.	toilet
407	文化	wén huà	n.	culture
408	屋子	wū zi	n.	room

#	Char	Pinyin	POS	Definition
409	西北	Xī běi	n.	Northwest China (Shaanxi, Gansu, Qinghai, Ningxia, Xinjiang)
410	西方	Xī fāng	n.	the West
411	西瓜	xī guā	n.	watermelon
412	西南	xī nán	n.	southwest
413	习惯	xí guàn	v., n.	be used to
414	喜爱	xǐ ài	v.	to like
415	洗衣机	xǐ yī jī	n.	washing machine; washer
416	洗澡	xǐ zǎo	v.	have a shower; bath
417	夏天	xià tiān	n.	summer
418	香蕉	xiāng jiāo	n.	banana
419	相信	xiāng xìn	v.	to believe
420	箱子	xiāng zi	n.	suitcase
421	相机	xiàng jī	n.	camera
422	小区	xiǎo qū	n.	neighborhood
423	小心	xiǎo xīn	v., adj.	take care
424	校园	xiào yuán	n.	campus
425	校长	xiào zhǎng	n.	head teacher; principal
426	心里	xīn li	n.	chest
427	新年	xīn nián	n.	New Year
428	新闻	xīn wén	n.	news
429	新鲜	xīn xiān	adj.	fresh
430	信用卡	xìn yòng kǎ	n.	credit card
431	行李	xíng li	n.	luggage
432	兴趣	xìng qù	n.	interest (desire to know about sth)
433	休假	xiū jià	v.	to go on vacation; to have a holiday; to take leave
434	需要	xū yào	v., n.	need
435	选择	xuǎn zé	v.	choice
436	学期	xué qī	n.	school term; semester
437	牙刷	yá shuā	n.	toothbrush
438	要求	yāo qiú	v., n.	requirement
439	一定	yī dìng	adj., adv.	definitely
440	一共	yī gòng	adv.	altogether
441	一块儿	yī kuài r	n., adv.	together; in the same place
442	一样	yī yàng	adj.	same; identical

#	Char	Pinyin	POS	Definition
443	以后	yǐ hòu	n.	after
444	以前	yǐ qián	n.	before
445	以上	yǐ shàng	n.	that level or higher
446	以外	yǐ wài	n.	apart from
447	以为	yǐ wéi	v.	think; feel; reckon
448	以下	yǐ xià	n.	that level or lower
449	一般	yī bān	adj.	ordinary
450	一边	yī biān	adv.	on the one hand ...
451	一直	yī zhí	adv.	straight on; always
452	音乐	yīn yuè	n.	music
453	银行	yín háng	n.	bank
454	银行卡	yín háng kǎ	n.	bank card
455	饮料	yǐn liào	n.	drink
456	应该	yīng gāi	v.	should
457	影响	yǐng xiǎng	v., n.	influence; to affect
458	邮件	yóu jiàn	n.	mail
459	游客	yóu kè	n.	traveler
460	游戏	yóu xì	n.	game
461	邮箱	yóu xiāng	n.	mailbox
462	有关	yǒu guān	v., prep.	to have sth to do with
463	有名	yǒu míng	adj.	famous
464	有用	yǒu yòng	adj.	useful
465	羽毛球	yǔ máo qiú	n.	badminton
466	语言	yǔ yán	n.	language
467	雨衣	yǔ yī	n.	raincoat
468	遇到	yù dào	v.	to meet
469	遇见	yù jiàn	v.	to meet
470	愿意	yuàn yì	v.	willing
471	月亮	yuè liang	n.	moon
472	运动会	yùn dòng huì	n.	sports competition
473	运动员	yùn dòng yuán	n.	athlete
474	咱们	zán men	pron.	we [you and me etc.]
475	怎么办	zěn me bàn	pron.	what's to be done
476	怎样	zěn yàng	pron.	how

#	Char	Pinyin	POS	Definition
477	着急	zháo jí	adj.	anxious
478	照顾	zhào gu	v.	to look after
479	照片	zhào piàn	n.	photograph
480	照相	zhào xiàng	v.	to take a photograph
481	直到	zhí dào	v.	until
482	只能	zhǐ néng	v.	can only
483	只是	zhǐ shì	adv., conj.	merely; only; just; nothing but
484	只要	zhǐ yào	conj.	so long as ...
485	只有	zhǐ yǒu	conj.	only have ...
486	中间	zhōng jiān	n.	middle
487	终于	zhōng yú	adv.	at last
488	重要	zhòng yào	adj.	important
489	周末	zhōu mò	n.	weekend
490	主要	zhǔ yào	adj.	mainly
491	注意	zhù yì	v.	take note of
492	住院	zhù yuàn	v.	to be in hospital
493	字典	zì diǎn	n.	dictionary
494	自行车	zì xíng chē	n.	bicycle
495	总是	zǒng shì	adv.	always
496	最好	zuì hǎo	adv.	best
497	最后	zuì hòu	n.	lastly
498	最近	zuì jìn	n.	recently
499	做客	zuò kè	v.	to be a guest or visitor
500	作业	zuò yè	n.	homework